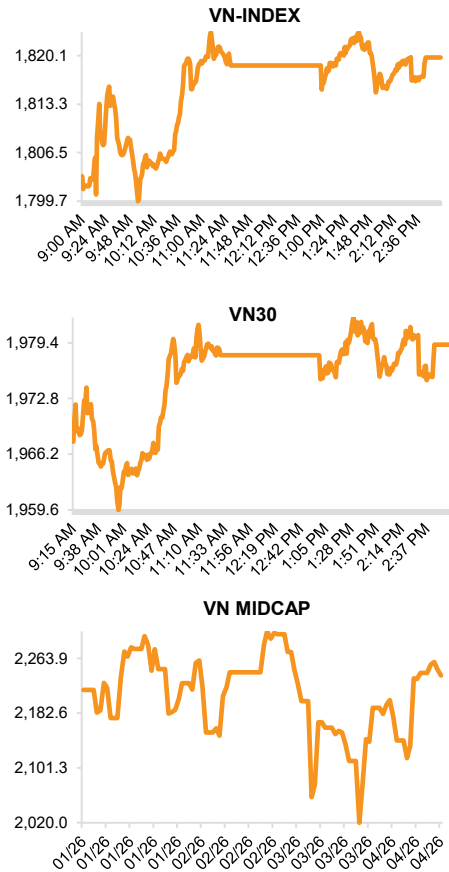


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎️ +84 2439724568
✉️ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.819,8	256,5	128,2
1 ngày (%)	1,1	1,5	-0,5
1 tháng (%)	7,5	4,4	2,5
Từ 2026	2,0	3,1	6,0
1 năm (%)	50,4	22,5	41,9
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	321	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,1	1,4	0,4
Số mã tăng	105	58	89
Số mã giảm	213	70	132
Số mã tham chiếu	85	168	518

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index điều chỉnh giảm 0.2%, khối ngoại mua ròng

Phiên giao dịch ngày 17/4/2026 ghi nhận VN-Index dừng chuỗi tăng điểm liên tiếp do áp lực chốt lời gia tăng vào cuối ngày. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.817 điểm, giảm 2,7 điểm (-0,2%). Độ rộng thị trường tích cực với 169 mã tăng (trong đó có chín mã tăng trần) và 146 mã giảm (không có mã chạm sàn giá), 54 mã đứng giá. HNX-Index tăng 1,4% lên 260 điểm. Tính theo tuần, VN-Index tăng 67,2 điểm, tương đương 3,8%, cho thấy xu hướng phục hồi mạnh mẽ sau đợt điều chỉnh nhờ sự dẫn dắt của nhóm vốn hóa lớn và kỳ vọng vào kết quả kinh doanh Q1/26.

Chỉ số VN30 tăng 0,5 % lên 1.988 điểm với 18 mã tăng và 10 mã giảm, không mã nào chạm sàn giá.

Về diễn biến ngành, sắc xanh chiếm ưu thế với sự dẫn đầu của nhóm Bán lẻ (+4,4%) nhờ MWG tăng sát mức giá trần (+6,9%), tiếp theo là Dầu khí (+2,6%), Hóa chất (+2,5%), Xây dựng & Vật liệu (+2,4%) và Công nghệ (+2%). Ở chiều ngược lại, nhóm Bất động sản gây áp lực lên chỉ số khi giảm 1,6% do tác động từ VHM (-5,2%), tiếp theo là Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (-0,6%), Bảo hiểm (-0,7%) và Du lịch & Giải trí (-0,5%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 20,5 nghìn tỷ đồng, giảm 8,9% so với phiên trước, duy trì trên ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại mua ròng 47.6 tỷ đồng trên HoSE, đảo ngược trạng thái bán ròng của phiên trước.

Khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index vượt vùng 1.750 điểm là tín hiệu tích cực, tuy nhiên thanh khoản chưa cải thiện tương ứng, hàm ý rủi ro biến động ngắn hạn vẫn hiện hữu. Nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp tăng để hạ tỷ trọng hoặc chốt lời tại các vị thế đã đạt kỳ vọng, đồng thời tái cơ cấu danh mục sang các cổ phiếu có nền tảng tốt hơn, ưu tiên nhóm vốn hóa lớn đang dẫn dắt xu hướng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần 20–30% khi thị trường điều chỉnh về các vùng hỗ trợ, tập trung vào các cổ phiếu thanh khoản cao và thuộc rổ FTSE Emerging Markets. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một thời điểm.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,5	163,1	3,8	1,5	4,7	-4,1	38,8	43,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,2	22,2	5,1	0,1	-0,7	-7,6	19,3	0,6
Năng lượng	2,5	23,9	1,9	-1,3	-18,4	41,5	115,5	-1,5
Tài chính	37,3	12,1	1,8	-0,7	2,6	0,9	30,1	-6,2
Chăm sóc sức khỏe	0,5	27,6	2,7	-0,2	-3,0	-1,7	13,8	77,4
Công nghiệp	7,4	24,7	4,3	-0,4	8,9	-4,4	54,8	-1,6
Công nghệ thông tin	1,7	14,6	3,3	-1,2	-4,4	-19,5	-15,3	18,3
Vật liệu xây dựng	6,1	19,5	1,8	-0,8	-0,3	10,7	29,5	23,4
Bất động sản	28,8	89,7	6,7	5,2	29,9	9,7	317,1	15,7
Dịch vụ tiện ích	3,9	14,9	2,3	-0,4	-6,3	6,9	28,8	252,8

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Mỹ:** Sản lượng công nghiệp tháng 3 tăng 0,7% svck (tháng 2: 1,2%), cho thấy dư địa công suất trong bối cảnh nhu cầu suy yếu và rủi ro địa chính trị gia tăng. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu giảm 11,0 nghìn đơn xuống 207,0 nghìn đơn trong tuần kết thúc ngày 11/4/2026, thấp hơn kỳ vọng thị trường, phản ánh thị trường lao động duy trì ổn định. Tuy nhiên, số đơn tiếp tục nhận trợ cấp tăng 31,0 nghìn đơn lên 1,82 triệu, cho thấy áp lực vẫn tồn tại ở một bộ phận lao động.
- **Anh:** GDP tháng 2 tăng 1,0% svck (tháng 1: 0,7%), phản ánh nền kinh tế duy trì khả năng chống chịu trước khi căng thẳng Trung Đông leo thang.
- **Nhật Bản:** Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản giảm kỳ vọng tăng lãi suất trong tháng 4, cho rằng lạm phát hiện tại chủ yếu đến từ cú sốc cung, qua đó củng cố khả năng duy trì chính sách ít nhất đến tháng 6.
- **Châu Âu:** IMF dự báo ECB có thể tăng lãi suất điều hành thêm 0,5 đpt trong năm 2026 do áp lực lạm phát kéo dài và nền kinh tế duy trì ổn định. Tuy nhiên, phát biểu gần đây từ các nhà hoạch định chính sách cho thấy khả năng tăng lãi suất trong tháng 4 ở mức thấp, phản ánh quan điểm thận trọng hơn trong ngắn hạn.

Tin vĩ mô trong nước

- Việt Nam và Trung Quốc ra Tuyên bố chung nhằm làm sâu sắc quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện và thúc đẩy cộng đồng chung tương lai trong giai đoạn mới. Hai bên ký hai biên bản ghi nhớ trong chuyến thăm cấp Nhà nước và đặt mục tiêu kim ngạch thương mại song phương đạt 500,0 tỷ USD.
- Thủ tướng Lê Minh Hưng làm việc với 52 doanh nghiệp Mỹ, khẳng định tạo điều kiện mở rộng đầu tư và đề xuất sớm đạt được thỏa thuận thương mại song phương cân bằng, có đi có lại.
- Chính phủ yêu cầu đẩy nhanh phân cấp, phân quyền và cắt giảm thủ tục hành chính nhằm nâng cao hiệu quả vận hành theo mô hình tổ chức mới của Quốc hội khóa XVI.

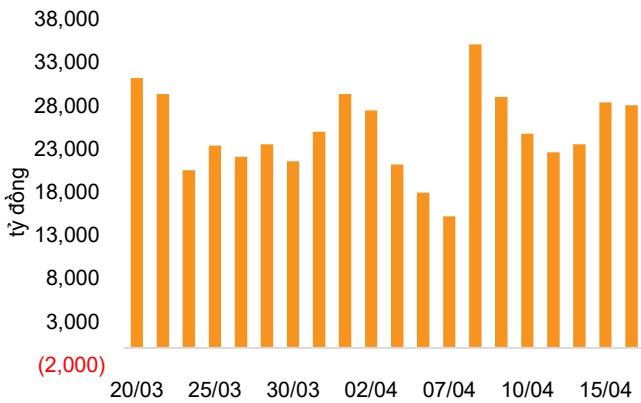
Tin ngành và doanh nghiệp

- **BMP:** Dự kiến phân bổ 99,0% lợi nhuận sau thuế năm 2025 để chi trả cổ tức tiền mặt kỷ lục 148,6%, tương đương 14.860 đồng/cp.
- **VDS:** Đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 510,0 tỷ đồng. Đại hội cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 4,5 nghìn tỷ đồng.
- **PHS:** Đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế hơn 140,0 tỷ đồng, tăng 50,0% svck. Đại hội cổ đông thông qua cổ tức tiền mặt 3,0%.
- **HPG:** Q1/26, sản lượng thép thô tăng 25,0% svck và tiêu thụ đạt 3,0 triệu tấn, tăng 26,0% svck.
- **HAG:** Đặt kế hoạch lợi nhuận kỷ lục 4,2 nghìn tỷ đồng, trong đó 50,0% đến từ hoàn nhập tài chính. Lợi nhuận quý I ước đạt 1,3 nghìn tỷ đồng.
- **DXG:** Dự kiến mở bán giai đoạn ba dự án The Privé vào cuối năm 2026 và đặt mục tiêu lợi nhuận sau thuế tối thiểu 2,0 nghìn tỷ đồng/năm giai đoạn 2027–2031.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

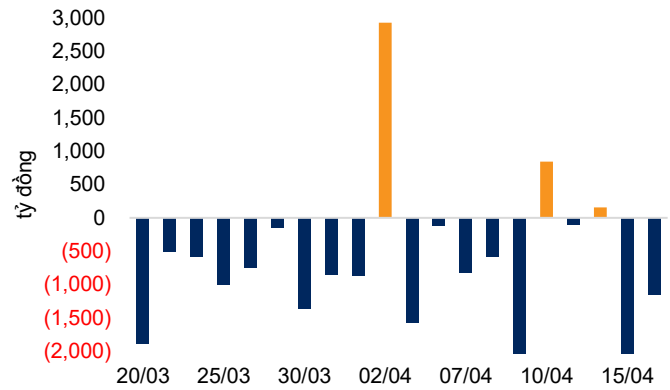
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 14/04/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 3/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 4/2026
Thứ Năm, 16/04/2026	Trung Quốc	Số liệu vĩ mô tháng 3 và Q1/26

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



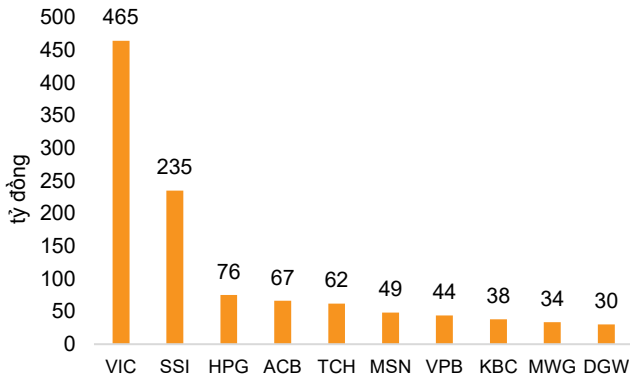
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



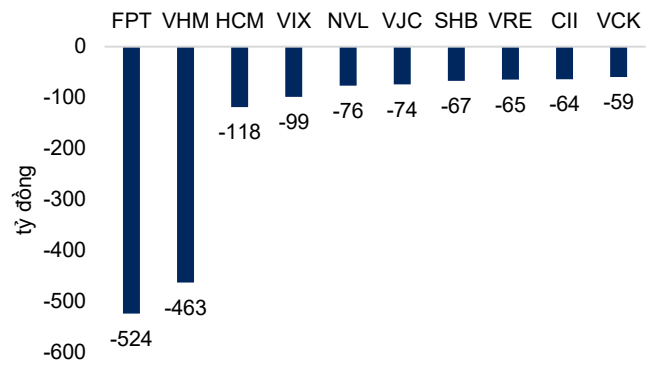
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



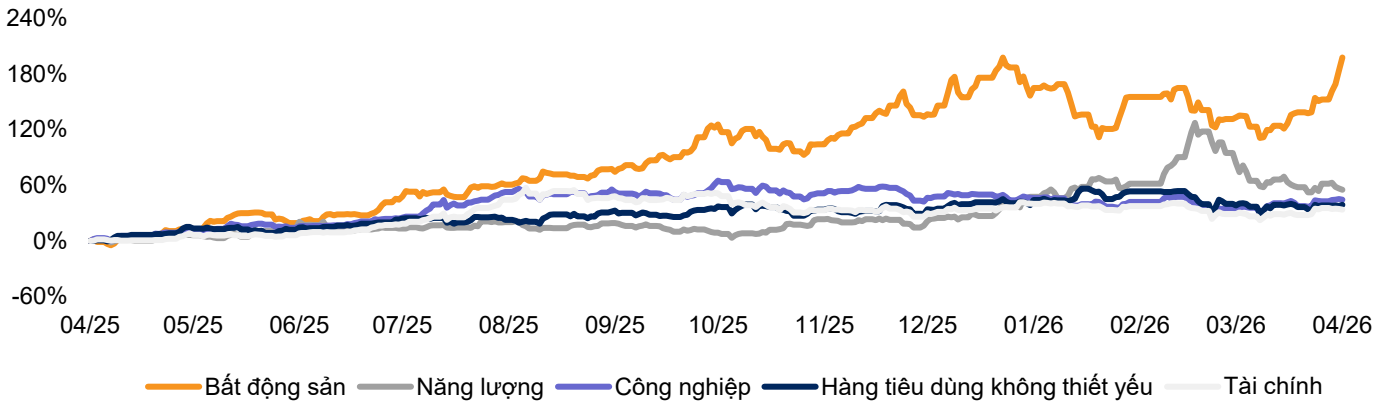
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,7%	2,2%	16,8	1,5	9,0%	2,3%	150.059	1,5%	120.517	1,1%	7,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,1%	-5,3%	24,2	3,4	15,1%	1,2%	10.384	6,6%	-18.831	-0,9%	-8,2%
Indonesia	JCI Index	-0,1%	-11,9%	18,1	2,0	11,6%	3,0%	1.277	6,3%	-2.246	-0,8%	-1,8%
Singapore	FSTAS Index	-0,2%	7,6%	17,8	1,5	9,0%	4,4%	1.495	1,6%	1.141	0,5%	3,1%
Malaysia	FBME Index	0,4%	1,2%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	737	3,3%	488	-0,7%	11,5%
Philippines	PCOMP Index	0,1%	-2,1%	8,6	1,0	11,6%	3,8%	108	5,8%	43	-0,2%	-5,4%
Thái Lan	SET Index	-0,8%	18,7%	12,8	1,4	8,5%	4,2%	2.023	1,5%	997	1,1%	3,6%
Việt Nam	VN-Index	1,1%	2,0%	16,6	2,2	14,2%	1,4%	978	4,1%	-1.342	-0,2%	-1,8%

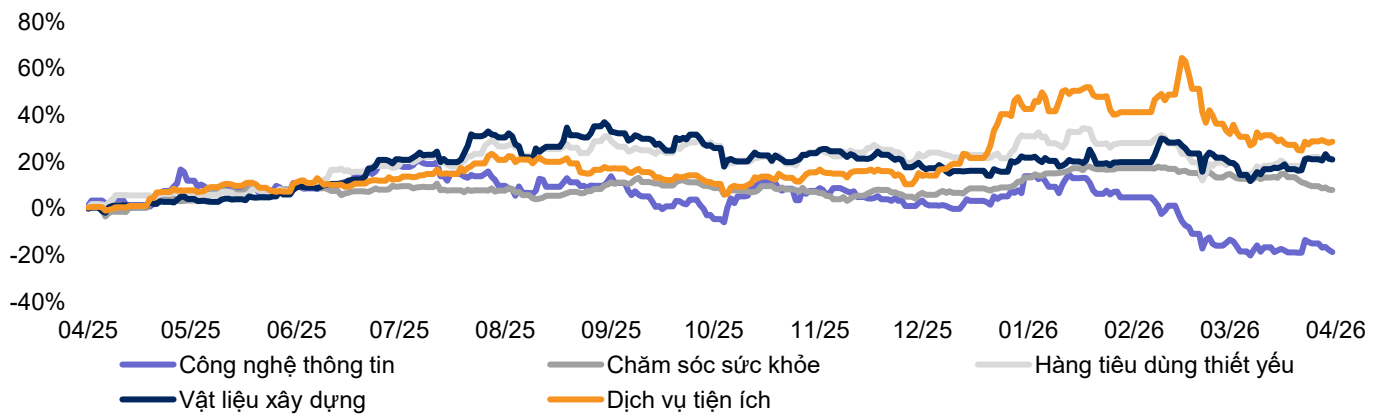
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



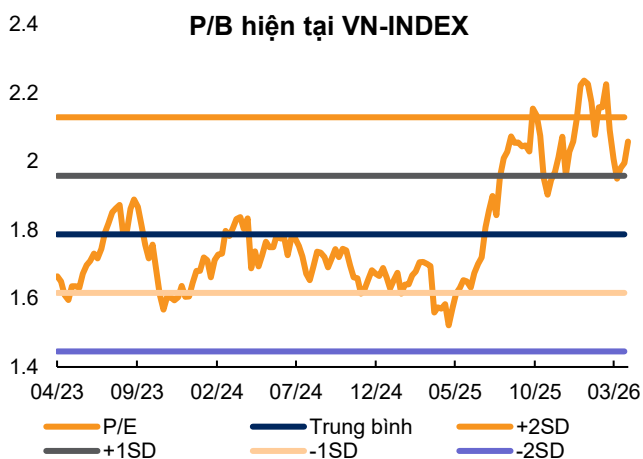
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



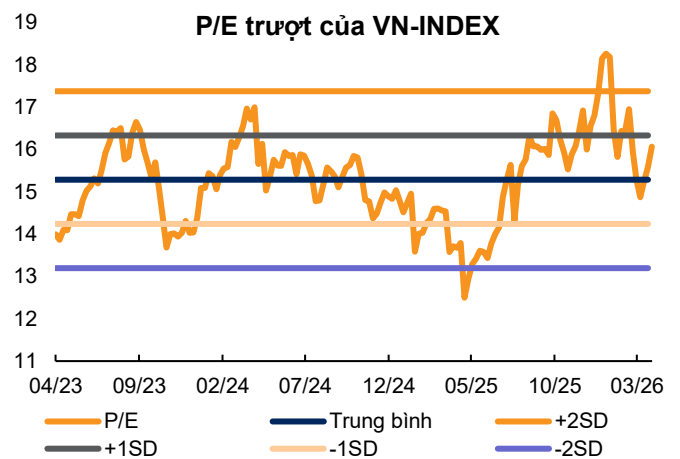
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



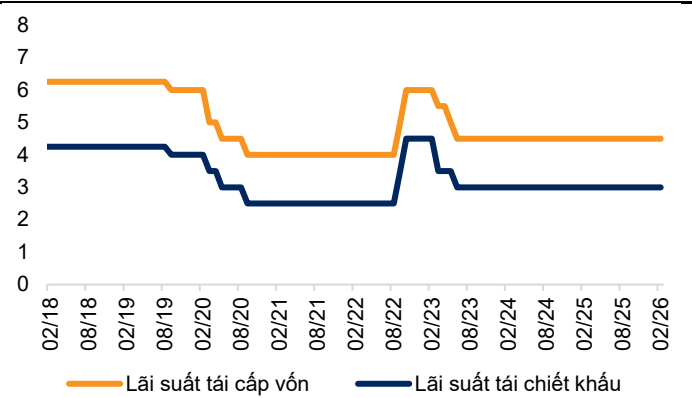
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	-0,2	0,3	24,7	69,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	3,88	-16,6	-8,7	135,2	-4,2
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,98	-1,8	-4,1	-15,4	53,4
USD/VND	26.331	0,0	-0,2	-0,1	-1,8
DXY	98,20	0,1	-1,5	-0,1	-1,2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,28	-0,1	1,5	2,7	0,0
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,77	-0,4	2,4	6,4	-0,1

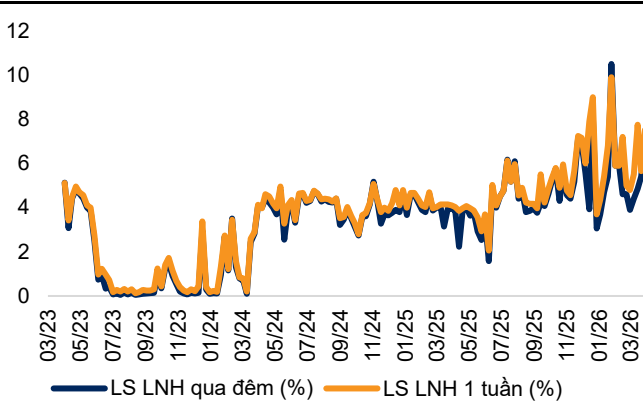
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



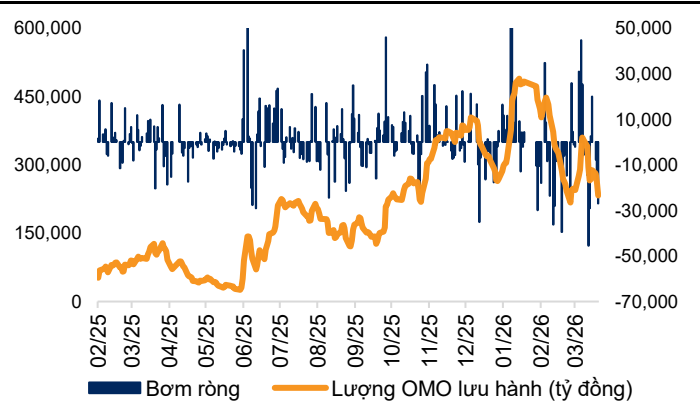
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



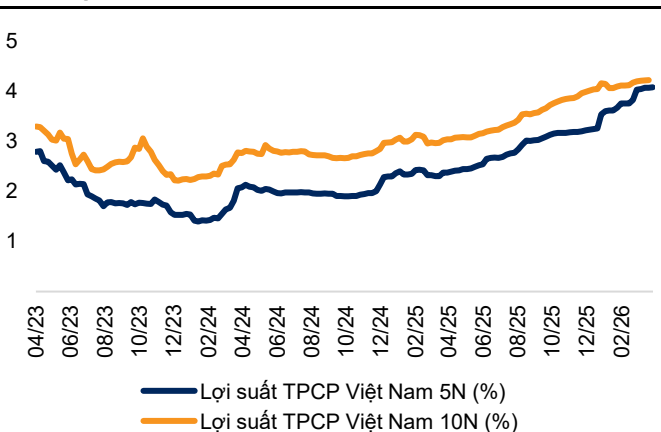
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÈNH OMO



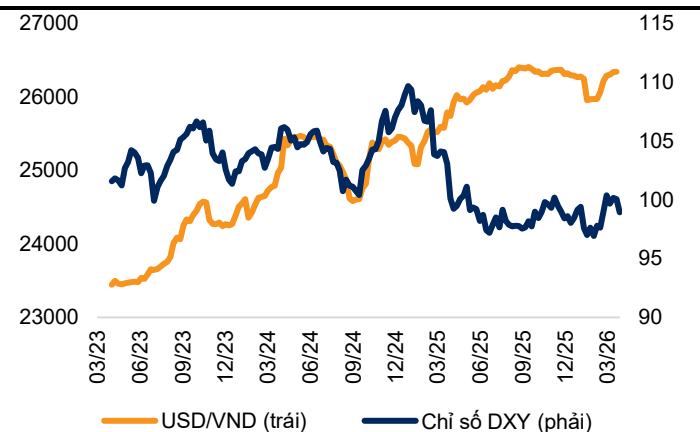
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	1,7%	-0,7%	48,6%
Brent Crude	1,8%	-3,5%	46,8%
JKM LNG	-3,6%	-14,0%	53,8%
Henry Hub LNG	2,4%	-16,7%	36,3%
NW Thermal Coal	0,0%	-11,4%	-14,7%
Singapore Platt FO	3,3%	-4,3%	55,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,2%	-3,8%	44,6%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,2%	-0,6%	141,8%
Bạch kim	1,4%	3,5%	120,0%

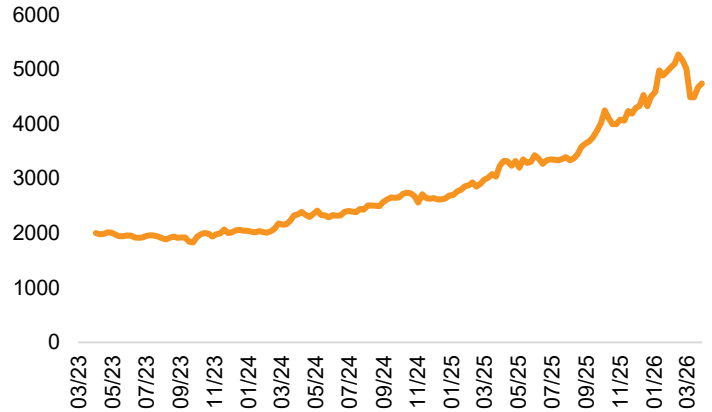
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	31,9%	682,2%
Đồng	0,2%	5,3%	30,2%
Nhôm	1,7%	5,1%	54,9%
Niken	-0,4%	5,5%	16,6%
Kẽm	0,9%	0,1%	6,9%
Chì	NA	NA	NA
Thép	-0,1%	0,4%	-4,6%
Quặng sắt	2,3%	-1,3%	5,1%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,0%	-4,1%	-18,6%
Arabica	-0,6%	1,6%	-19,6%
Đường	0,6%	-4,2%	-23,9%
Cacao	-2,2%	8,5%	-56,5%
Dầu cọ	0,4%	-3,5%	NA
Bông	1,1%	11,4%	15,5%
Sữa bột	-0,4%	4,5%	-2,2%
Lúa mì	1,5%	0,9%	10,0%
Đậu tương	0,1%	1,1%	12,4%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	0,5%	-2,9%	31,6%
Urê	0,3%	34,4%	118,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,2%	0,7%	6,7%
Giá súc	0,0%	9,4%	23,3%

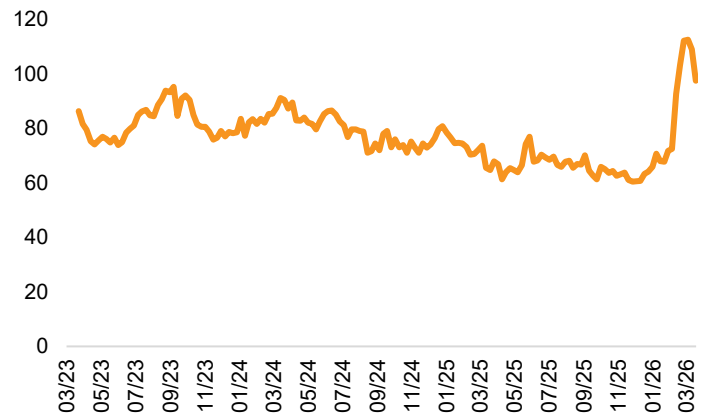
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ VÀNG



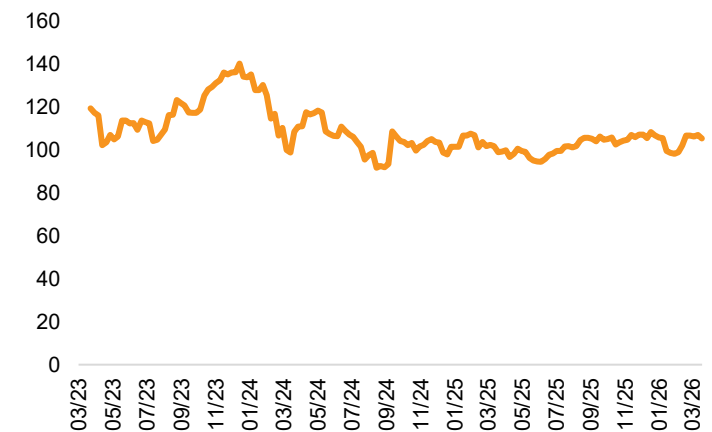
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.299	4,0	2.960	46.300	73.300	59,5%	1,2%	15,3	2,4	17%
AST	119	0,0	4	69.800	85.400	25,9%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.730	1,6	591	23.100	43.400	90,6%	2,7%	9,1	12,1	
VJC	4.004	8,4	944	178.200	113.600	-35,7%	0,6%	46,7	4,3	10%
Bán lẻ										
BAF	418	3,5	197	36.200	37.200	2,8%		57,2	2,7	4%
DGW	380	5,7	95	45.200	49.600	10,8%	1,1%	18,2	2,9	17%
FRT	977	3,4	162	151.000	150.300	-0,2%	0,2%	32,4	6,2	26%
MCH	6.883	2,0		140.000	147.000	6,5%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.534	26,0	18	81.300	96.300	19,7%	1,2%	17,0	3,7	23%
PNJ	1.411	8,9	4	108.900	109.900	1,8%	0,9%	13,5	2,8	23%
QNS	637	0,2	259	45.600	53.400	21,5%	4,4%	7,5	1,3	18%
SAB	2.228	2,1	926	45.750	59.900	35,3%	4,4%	13,7	2,8	20%
VHC	526	3,2	423	61.700	71.300	18,8%	3,2%	9,8	1,4	16%
VNM	4.850	18,0	2.475	61.100	74.800	27,1%	4,7%	15,2	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.614	12,6	116	23.650	31.300	36,0%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	11.115	16,2	1.481	40.200	47.200	18,5%	1,1%	9,4	1,7	19%
CTG	10.206	17,8	481	34.600	49.000	42,5%	0,9%	7,8	1,5	21%
HDB	4.961	15,9	258	26.100	39.500	53,8%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	5.366	2,8	223	47.300	33.400	-24,1%	5,3%	12,4	3,0	25%
MBB	8.046	26,0	22	26.300	32.900	27,0%	1,9%	7,9	1,6	22%
STB	4.568	26,5	799	63.800	45.700	-27,4%	1,0%	20,3	2,0	10%
TCB	8.585	15,6	0	31.900	40.300	29,5%	3,1%	8,9	1,3	16%
TPB	1.712	8,0	94	16.250	17.800	15,4%	5,9%	6,1	1,1	19%
VCB	18.850	23,8	1.847	59.400	69.300	17,4%	0,8%	14,1	2,2	17%
VIB	2.217	4,1	1	17.150	23.600	41,2%	3,6%	8,0	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.316	18,9	442	27.600	37.100	36,2%	1,8%	9,1	1,3	15%
Dệt may										
MSH	161	0,9	68	37.600	40.600	18,6%	10,6%	6,9	2,2	33%
TCM	100	1,4	2	23.400	29.800	29,5%	2,1%	10,8	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.162	2,7	714	55.000	68.600	26,7%	2,0%	16,4	2,5	17%
GMD	1.192	6,8	86	73.600	72.000	0,5%	2,7%	19,2	2,4	13%
HAH	347	5,4	88	54.100	55.400	3,8%	1,4%	7,9	2,0	29%
VSC	338	8,2	160	23.800	19.100	-17,6%	2,1%	26,1	1,6	7%
IDC	703	6,7	228	48.800	45.600	-3,5%	3,1%	9,6	2,9	32%
KBC	1.250	6,4	497	34.950	30.000	-13,1%	1,1%	14,4	1,3	10%
PHR	316	1,5	111	61.500	68.400	13,4%	2,2%	17,4	2,1	12%
VTP	462	2,9	204	70.300	129.200	84,9%	1,1%	33,4	6,6	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	792	13,7	335	54.900	128.300	139,2%	5,5%	7,3	1,4	20%
HPG	8.147	46,6	2.152	27.950	30.000	8,4%	1,0%	13,9	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	4.906	23,2	2.323	25.800	16.700	-33,6%	1,7%	24,8	2,1	9%
GAS	7.185	12,7	3.362	78.400	78.400	2,6%	2,6%	16,6	2,9	18%
OIL	577	5,6	37	14.700	14.800	2,4%	1,7%	42,9	1,4	3%
PLX	1.887	15,7	99	39.100	47.700	25,1%	3,1%	19,8	1,9	10%
PVD	695	11,1	261	32.900	32.600	6,7%	7,6%	17,6	1,1	6%
PVS	744	16,3	245	38.300	41.800	10,8%	1,7%	10,6	1,3	13%
PVT	379	8,9	135	21.250	23.400	11,2%	1,1%	9,6	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	740	10,7	323	28.650	22.700	-17,8%	3,0%	19,0	1,7	10%
DCM	895	9,7	353	44.500	40.000	-5,6%	4,5%	13,9	2,2	16%
DDV	155	2,4	71	27.900	39.700	45,5%	3,2%	6,5	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,2	34	23.200	34.100	49,1%	2,2%	138,1	1,5	1%
Điện										
POW	1.555	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	392	2,9	117	27.900	37.400	35,8%	1,8%	13,4	1,5	12%
PC1	422	8,2	140	27.000	26.500	-1,9%	0,0%	12,1	1,7	15%
REE	1.327	2,8	0	64.500	76.600	20,3%	1,6%	13,8	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	640	9,7	188	15.150	18.300	34,0%	13,2%	65,2	1,2	2%
KDH	1.121	5,3	244	26.300	41.800	60,1%	1,1%	30,2	1,6	5%
NLG	530	4,0	46	28.750	42.200	48,4%	1,6%	19,7	1,1	6%
VHM	22.322	26,5	9.206	143.100	93.600			14,0	2,5	19%
VRE	2.554	7,6	941	29.600	32.000	11,7%	3,5%	10,4	1,4	14%
Công nghệ										
FPT	4.794	42,4	779	74.100	118.200	60,9%	1,3%	13,4	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA